

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2006/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 02 năm 2006

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc tạm giao chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2006  
cho UBND các huyện, thành phố và Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2005/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ năm 2006;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 76/TTr-TN&MT ngày 18 tháng 01 năm 2006,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay tạm giao chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2006 cho UBND các huyện, thành phố và Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất cụ thể như sau:

Đơn vị: ha

<b>Thứ tự</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Kế hoạch</b>
<b>1</b>	<b>Khai hoang mở rộng đất NN</b>	<b>8.215</b>
1.1	Khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp	715
1.2	Khai hoang mở rộng đất lâm nghiệp	7500
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.120</b>
2.1	Đất ở	263,9
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	218,5
2.1.2	Đất ở đô thị	45,4
2.2	Đất chuyên dùng	1.840,1

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	45,1
2.2.2	Đất quốc phòng an ninh	13,4
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp	1.081,7
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	699,9
2.2.4.1	Đất giao thông	423
2.2.4.2	Đất thủy lợi	231,2
2.2.4.3	Đất cơ sở giáo dục	34,7
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	11
2.3	Đất nghĩa trang nghĩa địa	13
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	3

(Có bảng chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thành phố và Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được giao, UBND các huyện, thành phố và Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Tạm giao chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, đồng thời tổ chức chỉ đạo thực hiện đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch đạt ở mức cao nhất;

- Lập thủ tục trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền quy định của Luật Đất đai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban Ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Kim Hiệu**

**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị : Thành phố Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>117.9</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>23.1</b>
1.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	2.7
1.1.2	Đất ở đô thị	ODT	20.4
<b>1.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>94.7</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	2.5
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0.7
2.2.3	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	25.5
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	16
2.2.4.2	Đất giáo dục đào tạo	DGD	3.2
2.2.4.3	Đất y tế	DYT	6.3
<b>1.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0.1</b>

**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị : huyện Tư Nghĩa***(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>230</b>
1.1	Khai hoang mở rộng đất lâm nghiệp	LNP	230
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>74.3</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>15.2</b>
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	13
2.1.2	Đất ở đô thị	ODT	2.2
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>56.5</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	0.6
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1.8
2.2.3	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12.3
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	41.8
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	14.3
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	12.2
2.2.4.3	Đất giáo dục đào tạo	DGD	1.5
2.2.4.4	Đất y tế	DYT	13.8
<b>2.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>2.6</b>

**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị : huyện Trà Bồng***(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>493.5</b>
1.1	Khai hoang mở rộng đất lâm nghiệp	LNP	493.5
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>83.8</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>23.4</b>
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	23.4
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	59.2
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	0.7
2.2.2	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	16.3
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	CCC	42.2
2.2.3.1	Đất giao thông	DGT	17.6
2.2.3.2	Đất thủy lợi	DTL	23.3
2.2.3.3	Đất giáo dục đào tạo	DGD	0.1
2.2.3.4	Đất y tế	DYT	1.2
<b>2.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0.2</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>1</b>

**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị : huyện Tây Trà***(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1000</b>
1.1	Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp	SXN	100
1.2	Khai hoang mở rộng đất lâm nghiệp	LNP	900
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>80.5</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>2</b>
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	2
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>78.5</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	1.9
2.2.2	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15.4
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	CCC	61.2
2.2.3.1	Đất giao thông	DGT	45.6
2.2.3.2	Đất thủy lợi	DTL	12.8
2.2.3.3	Đất giáo dục đào tạo	DGD	0.9
2.2.3.4	Đất y tế	DYT	1.9

**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị: huyện Ba Tơ***(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2670</b>
1.1	Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp	SXN	170
1.2	Khai hoang mở rộng đất lâm nghiệp	LNP	2500
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.6</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>1.5</b>
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	1.5
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>10</b>
2.2.1	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4.4
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	CCC	5.6
2.2.2.1	Đất giao thông	DGT	5.4
2.2.2.2	Đất giáo dục đào tạo	DGD	0.1
2.2.2.3	Đất y tế	DYT	0.1
<b>2.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0.1</b>

**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị: huyện Nghĩa Hành***(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>600.0</b>
1.1	Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp	SXN	600.0
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>38.2</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>5.1</b>
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	5.0
2.1.2	Đất ở đô thị	ODT	0.1
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>33.0</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	0.6
2.2.2	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	21.0
2.2.3	Đất an ninh, quốc phòng	CQA	1.2
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	10.2
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	5.3
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	3.9
2.2.4.3	Đất giáo dục đào tạo	DGD	0.5
2.2.4.4	Đất y tế	DYT	0.5
<b>2.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0.1</b>

**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị: huyện Mộ Đức***(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>450.0</b>
1.1	Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp	SXN	50.0
1.2	Khai hoang mở rộng đất lâm nghiệp	LNP	400.0
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>85.7</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>6.7</b>
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	6.7
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>78.0</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	0.1
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	4.0
2.2.3	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	49.3
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	24.6
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	24.2
2.2.4.2	Đất giáo dục đào tạo	DGD	0.2
2.2.4.3	Đất y tế	DYT	0.2
<b>2.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>1</b>

**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị: huyện Bình Sơn***(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>104</b>
1.1	Khai hoang mở rộng đất lâm nghiệp	LNP	104
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>90.7</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>30.9</b>
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	29.6
2.1.2	Đất ở đô thị	ODT	1.3
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>55.6</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	2.5
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	4.5
2.2.3	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.7
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	38.9
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	22.5
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	9.9
2.2.4.3	Đất giáo dục đào tạo	DGD	1
2.2.4.4	Đất y tế	DYT	5.5
<b>2.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>3.2</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>1</b>

**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị: huyện Sơn Hà***(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>262.5</b>
1.1	Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp	SXN	12.5
1.2	Khai hoang mở rộng đất lâm nghiệp	LNP	250
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>129</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>10</b>
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	7.3
2.1.2	Đất ở đô thị	ODT	2.7
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>118.8</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	5.8
2.2.2	Đất an ninh quốc phòng	CQA	0.4
2.2.3	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.1
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	103.5
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	30.3
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	7.2
2.2.4.3	Đất giáo dục đào tạo	DGD	1
2.2.4.4	Đất y tế	DYT	0.2
<b>2.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0.2</b>

**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị: huyện Lý Sơn***(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.4</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>0.8</b>
1.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	0.8
<b>1.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>5.5</b>
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	0.7
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0.2
1.2.3	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.7
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.9
1.2.4.1	Đất giao thông	DGT	1.6
1.2.4.2	Đất giáo dục đào tạo	DGD	0.2
1.2.4.3	Đất y tế	DYT	0.1
<b>1.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0.1</b>

**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị: huyện Sơn Tịnh**

(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>400</b>
1.1	Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp	SXN	77.5
1.2	Khai hoang mở rộng đất lâm nghiệp	LNP	322.5
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>144.6</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>59.6</b>
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	41.6
2.1.2	Đất ở đô thị	ODT	18
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>84.8</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	2.7
2.2.2	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	CCC	46.1
2.2.3.1	Đất giao thông	DGT	16.5
2.2.3.2	Đất thủy lợi	DTL	27
2.2.3.3	Đất giáo dục đào tạo	DGD	1.4
2.2.3.4	Đất y tế	DYT	1.2
<b>2.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0.2</b>

### TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006

Đơn vị: huyện Đức Phổ

(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>770</b>
1.1	Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp	SXN	70
1.2	Khai hoang mở rộng đất lâm nghiệp	LNP	700
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>105.9</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>8</b>
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	7.3
2.1.2	Đất ở đô thị	ODT	0.7
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>97.8</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	1.4
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0.5
2.2.3	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	18.3
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	77.6
2.2.3.1	Đất giao thông	DGT	8.8
2.2.3.2	Đất thủy lợi	DTL	65.5
2.2.3.3	Đất giáo dục đào tạo	DGD	0.5
2.2.3.4	Đất y tế	DYT	2.8
<b>2.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0.1</b>



**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị: huyện Sơn Tây***(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>535</b>
1.1	Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp	SXN	135
1.2	Khai hoang mở rộng đất lâm nghiệp	LNP	400
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>54</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>4</b>
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	4
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>50</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	0.7
2.2.2	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	CCC	47.3
2.2.4	Đất giao thông	DGT	41.3
2.2.4.1	Đất thủy lợi	DTL	5
2.2.4.2	Đất giáo dục đào tạo	DGD	0.5
2.2.4.3	Đất y tế	DYT	0.5

**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị: huyện Minh Long***(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>700.0</b>
1.1	Khai hoang mở rộng đất nông nghiệp	SXN	100.0
1.2	Khai hoang mở rộng đất lâm nghiệp	LNP	600.0
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>14.4</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>1.0</b>
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	1.0
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>13.3</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	0.1
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0.1
2.2.3	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.5
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	9.6
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	6.6
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	2.2
2.2.4.3	Đất giáo dục đào tạo	DGD	0.3
2.2.4.4	Đất y tế	DYT	0.5
<b>2.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0.1</b>

**TẠM GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2006****Đơn vị: Khu kinh tế Dung Quất***(Kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>Mã</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1100</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>74</b>
1.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	74
<b>1.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>1020</b>
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	25
1.2.2	Đất sx kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	817
1.2.3	Đất có mục đích công cộng	CCC	178
1.2.3.1	Đất giao thông	DGT	178
<b>1.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>5</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>1</b>